

Số: ~~141~~ /TTr-UBND

Triệu Phong, ngày ~~26~~ tháng ~~5~~ năm 2025

TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị Hội đồng nhân dân huyện thông qua điều chỉnh
quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị

Kính gửi: Hội đồng nhân dân huyện Triệu Phong.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Ủy ban nhân dân huyện Triệu Phong trình Hội đồng nhân dân huyện thông qua điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Triệu Phong với các nội dung chủ yếu sau:

1. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

1.1. Chỉ tiêu diện tích quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

- Đất nông nghiệp đến năm 2030 là 23.376,63 ha, chiếm 66,15% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất phi nông nghiệp đến năm 2030 là 11.287,17 ha, chiếm 31,94% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất chưa sử dụng đến năm 2030 là 675,52 ha, chiếm 1,91% tổng diện tích tự nhiên.

(Chi tiết số liệu ở Bảng 1 phụ lục đính kèm)

1.2. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

- Diện tích đất chưa sử dụng chuyển sang đất nông nghiệp: 124,22 ha.

- Đất chưa sử dụng chuyển sang đất phi nông nghiệp: 301,76 ha.

(Chi tiết số liệu ở Bảng 2 phụ lục đính kèm)

1.3. Diện tích cần thu hồi đất

- Diện tích đất nông nghiệp cần thu hồi: 5.000,32 ha;
- Diện tích đất phi nông nghiệp cần thu hồi: 304,49 ha.

(Chi tiết số liệu ở Bảng 3 phụ lục đính kèm)

1.4. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

- Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 4.618,86 ha.
 - Diện tích chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 417,69 ha.
 - Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn: 300,05 ha.
 - Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp: 113,50 ha.
- (Chi tiết số liệu ở Bảng 4 phụ lục đính kèm)*

2. Giải pháp thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

2.1. Các giải pháp về bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Có chính sách thỏa đáng tiếp tục khuyến khích mọi tổ chức, cá nhân đầu tư bảo vệ, cải tạo, nâng cao độ phì của đất, áp dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật, công nghệ mới vào sản xuất nông nghiệp, hạn chế đến mức thấp nhất có thể việc sử dụng hóa chất trong nông nghiệp. Khuyến khích khai hoang phục hóa, đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp nhằm sử dụng triệt để, tiết kiệm và hiệu quả quỹ đất tự nhiên trên địa bàn.

- Cần triển khai đồng bộ, kịp thời việc đầu tư công trình xử lý rác thải, nước thải sinh hoạt tại các khu đô thị, khu dân cư nông thôn, đặc biệt đầu tư xử lý chất thải công nghiệp, chất thải nguy hại phù hợp với sự phát triển các Khu cụm công nghiệp trên địa bàn huyện.

- Việc bố trí các khu vực sản xuất kinh doanh, thương mại- dịch vụ mới phải dựa trên quan điểm phát triển lâu dài và bền vững. Cần phải nghiên cứu kỹ lưỡng các dự án phát triển, nhất là đánh giá tác động của các dự án này đối với môi trường và xã hội, phát huy vai trò của quần chúng trong việc đánh giá các tác động này trong đó có môi trường đất. Việc xét duyệt các dự án phát triển cần có sự tham gia đầy đủ của các cơ quan chuyên môn, các ban ngành có chức năng và có liên quan.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho người dân và các tổ chức, doanh nghiệp về bảo vệ môi trường, coi bảo vệ môi trường là trách nhiệm chung của toàn xã hội.

2.2. Các giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch

2.2.1. Giải pháp về thủ tục hành chính

- Trên cơ sở quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được phê duyệt, chỉ đạo các xã, thị trấn, các ngành xây dựng phương án kế hoạch sử dụng đất trong phạm vi quản lý của đơn vị mình, phù hợp với nội dung quy hoạch sử dụng đất của huyện trên địa bàn cấp xã.

- Có cơ chế chính sách linh hoạt trong việc đền bù, hỗ trợ và tái định cư khi thu hồi đất, ưu tiên dành quỹ đất tái định cư để bố trí cho các hộ bị giải tỏa, thu hồi đất, đầu tư kết cấu hạ tầng tại các khu tái định cư nhằm ổn định đời sống của nhân dân.

- Tiếp tục thực hiện công tác cải cách hành chính trong các thủ tục liên quan tới đất đai, đầu tư; thực hiện chính sách hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên địa bàn huyện phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội.

2.2.2. Giải pháp về nguồn vốn

- Xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư; đẩy mạnh công tác xúc tiến đầu tư để phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ và du lịch. Đẩy mạnh việc huy động vốn trong nhân dân bằng các phương thức tín dụng tài chính và phương thức “Nhà nước và nhân dân cùng làm”.

- Thực hiện chính sách khai thác quỹ đất hợp lý, phát huy tiềm năng đất đai, tăng cường thực hiện các dự án đấu giá, đấu thầu dự án có sử dụng đất nhằm tăng nguồn thu cho ngân sách Nhà nước.

- Sử dụng có hiệu quả nguồn vốn đầu tư công, ưu tiên đầu tư cho các công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu; các công trình, dự án trọng điểm, thu hút nhiều lao động, tạo động lực cho các lĩnh vực khác phát triển.

2.2.3. Giải pháp về khoa học, công nghệ và kỹ thuật

- Từng bước ứng dụng khoa học công nghệ vào công tác quản lý đất đai, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- củng cố và nâng cao hệ thống thông tin về đất đai, ứng dụng công nghệ viễn thám trong việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đáp ứng yêu cầu quản lý đất đai và hội nhập quốc tế.

2.4. Giải pháp triển khai quy hoạch

- Thực hiện công bố, công khai rộng rãi đến các Ban ngành, tổ chức, đoàn thể và nhân dân trong và ngoài địa phương biết để thực hiện theo đúng quy hoạch sử dụng đất đã phê duyệt.

- Thực hiện xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm để đảm bảo đất đai được sử dụng theo đúng quy hoạch, đã phê duyệt, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội đã đề ra.

- Thực hiện công tác kiểm tra, việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thường xuyên; xử lý nghiêm và đề xuất biện pháp xử lý những trường hợp vi

phạm. Định kỳ hàng năm có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để phục vụ chương trình kiểm tra, giám sát quy hoạch.

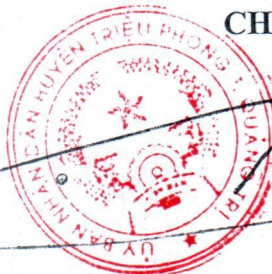
Ủy ban nhân dân huyện Triệu Phong kính trình Hội đồng nhân dân huyện thông qua././

Nơi nhận: *th*

- Như trên;

- Lưu: VP. *th*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Phan Văn Linh

Bảng 2: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phần theo đơn vị hành chính															
				Thị trấn	Xã	Xã	Xã	Xã	Xã	Xã	Xã	Xã	Xã	Xã	Xã	Xã	Xã	Xã	Xã
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + (6) + (7) + (8) + (9) + (10) + (11) + (12) + (13) + (14) + (15) + (16) + (17) + (18) + (19) + (20)	Ái Tử	Triệu Ái	Triệu Cơ	Triệu Đại	Triệu Bệ	Triệu Giang	Triệu Hòa	Triệu Long	Triệu Phước	Triệu Tài	Triệu Tân	Triệu Thành	Triệu Thuận	Triệu Thượng	Triệu Trách	Triệu Trung
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	124,22		0,03	45,62	1,12	2,53	0,04	1,18	0,14	1,95	0,17	3,25	0,55	3,51	48,43	15,41	0,29
<i>Trong đó:</i>																			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	24,51													0,09	24,42		
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	24,51													0,09	24,42		
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-																
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	13,93												0,48	0,50	12,95		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-																
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-											3,25				15,41	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	50,36														2,68		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2,68																
<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>																			
1.6		RSN	-									0,09	1,95						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	17,00				10,75	1,07								0,24	2,61		0,29
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	CNT	0,06		0,03												0,03		
1.9	Đất làm muối	LMU	-																
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNV	301,76	16,86	26,41	65,24	3,00	14,56	1,98	2,28	2,30	3,97	1,77	89,86	2,55	1,31	7,76	60,82	1,09
<i>Trong đó:</i>																			
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	28,55																
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	6,57	6,57															
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,13		0,13														
2.4	Đất quốc phòng	COP	0,34																
2.5	Đất an ninh	CAN	5,14	3,14		2,00													
2.6	Đất xây dựng công trình sử dụng	BSN	12,05	0,10	0,04	1,22				0,08	0,01			9,69	0,17	0,05	0,44		
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,27			1,13					0,01								
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-																
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-																
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DDT	0,11		0,02	0,09													
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể thao	DIT	10,67	0,10	0,02				0,12	0,08				9,69	0,17	0,05	0,44		
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-																
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DKT	-																
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở tương tự văn	DNG	-																
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DSK	-																
2.6.10	Đất xây dựng công trình sử dụng khác	CSK	116,52	2,11	13,97	41,87		11,30	0,54					18,83	0,01	0,09	0,33	27,47	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	SKK	67,38			40,71												26,67	
2.7.1	Đất công nghiệp	SKN	-																
2.7.2	Đất công nghiệp	SCT	-																
2.7.3	Đất thủ công nghiệp thông tin tập trung	TMD	37,95	2,11	3,96									18,83	0,01	0,07	0,33	0,80	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	SKC	1,18																
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKS	10,01		10,01	1,16									0,02				
2.7.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	CCC	130,89	4,94	11,00	16,99	1,43	1,64	1,25	1,86	1,99	2,83	1,29	44,11	1,80	0,91	4,92	33,17	0,76
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	DGT	93,32	3,44	10,27	15,59	1,43	1,64	1,20	1,86	1,99	2,11	1,29	31,79	1,76	0,90	4,81	12,48	0,76
2.8.1	Đất công trình giao thông	DTL	0,10			0,10													
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DCT	-																
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DDC	-																
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DDP	-																
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,73		0,38	0,03			0,05					0,20	0,02			0,05	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,22									0,04			0,02			3,16	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	27,24		0,11	1,27								8,40		0,01	0,11	17,34	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-																
2.8.9	Đất cho dân sinh, cho đầu tư	DCH	0,68									0,68							
2.8.10	Đất làm vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt công cộng	DKV	5,60	1,50	0,24									3,72				0,14	
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,05			0,02					0,03								
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-																
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đài cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	1,52		0,07		0,22	0,63		0,11			0,08			0,20	0,03		0,18
2.12	Đất cơ sở nuôi nước chuyên dùng	TYC	-																
2.12.1	Đất cơ sở nuôi nước chuyên dùng ao, hồ, đầm, phù	MNC	-																
2.12.2	Đất cơ sở nuôi nước chuyên dùng sông, suối, kênh, rạch, suối	SON	-																
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PKK	-																

Đơn vị tính: ha

Bảng 3: Diện tích cần thu hồi đất

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Thị Trám Ái Tử	Xã Triệu Ai	Xã Triệu Cơ	Xã Triệu Đại	Xã Triệu Độ	Xã Triệu Giang	Xã Triệu Hòa	Xã Triệu Long	Xã Triệu Phước	Xã Triệu Tài	Xã Triệu Tân	Xã Triệu Thành	Xã Triệu Thuận	Xã Triệu Thuận Thương	Xã Triệu Trạch	Xã Triệu Trung
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + (26)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	5.000,32	61,99	1.713,68	745,13	16,03	21,44	15,54	22,86	11,23	28,16	24,94	558,81	10,05	34,05	351,67	1.374,02	10,72
1.1	Trong đó:		-																
1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	393,51	5,95	26,76	8,55	10,87	10,73	7,11	14,80	5,23	21,38	20,82	203,10	4,53	13,15	10,24	23,56	6,73
1.1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	156,34	11,50	8,37	10,87	10,73	10,73	7,01	14,80	5,23	9,65	20,82	203,10	4,53	13,15	10,24	22,71	6,73
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	237,17	5,95	15,26	0,18			0,10			11,73					0,85		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	559,53	27,85	63,11	99,18	5,16	10,60	6,98	6,80	5,67	4,92	3,41	143,09	4,81	19,99	17,51	137,28	3,17
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	271,87	0,09	211,88				1,13	0,06	0,26	0,06		2,90	0,71	0,47	19,73	34,46	0,12
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-																
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.781,99	RX		622,17								104,86			1.054,96		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.861,82	25,53	1.411,51	6,08			0,26					19,31			303,83	95,30	
1.7	Trong đó: Đất cơ sở rừng sản xuất là rừng tự nhiên	R3NV	-																
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	111,42	1,63	0,10	9,15		0,11	0,06	1,20	0,07	1,80	0,71	84,52	0,08	0,36		10,93	0,70
1.9	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-																
1.10	Đất làm muối	LMU	0,73											0,73					
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	19,45	0,94	0,32									0,30		0,36		17,53	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	304,49	17,72	39,79	37,42	2,18	24,37	9,05	4,63	2,28	2,81	1,02	52,81	3,41	5,14	41,02	58,84	2,00
2.1	Trong đó:		-																
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	22,06		4,49	5,22	0,18	0,43	0,13	0,02	0,06	0,29	0,15	5,21	0,02	0,18	0,27	5,33	0,08
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	3,13	3,13				0,16		0,02			0,03	0,10	0,02	0,10			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,94	0,50		0,01													
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-																
2.5	Đất an ninh	CAN	-	0,04															
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	9,72	0,55	0,16	1,08		0,14	1,66		0,54		0,05	2,71	0,20	1,14	0,62	0,40	0,47
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,00	0,07		0,81		0,14			0,16		0,05	0,40	0,04	0,07	0,04	0,20	0,02
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-																
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DYT	0,57	0,35		0,09								0,09			0,09		0,14
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	4,01	0,16	0,16	0,16	3		0,22		0,36		2,02	2,02	0,14	0,14	0,49	0,11	0,11
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	3,01			0,02			1,44		0,02			0,20		0,93	0,20	0,20	0,20
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-																
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-																
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở kỹ thuật	DKT	-																
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-																
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,13	0,13															0,01
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2,98	2,08	0,07	0,13	0,02				0,08			0,19	0,40				
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-																
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-																
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-								0,08			0,19	0,40				0,01
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,76	0,07	0,07	0,13	0,02												
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,22	2,01															
2.7.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKS	-																
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động không sản	CCC	83,30	4,51	24,88	16,42	0,25	0,23	0,39	0,65	0,33	1,69	0,24	15,28	0,16	0,14	3,64	14,02	0,47
2.8.1	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	DCT	63,81	4,24	20,98	12,11	0,01		0,29			0,70	0,03	11,04	0,04	0,04	1,46	12,85	0,02
2.8.2	Đất công trình giao thông	DGT	18,58	0,27	3,22	4,29	0,24	0,23	0,10	0,65	0,33	0,99	0,21	4,17	0,12	0,08	2,18	1,07	0,43
2.8.3	Đất công trình thủy lợi	DTL	-																
2.8.4	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-																
2.8.5	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-																
2.8.6	Đất cơ sở lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-																
2.8.7	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,10															0,10	
2.8.8	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,61	0,54										0,07					
2.8.9	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,04			0,02										0,02			0,02
2.9	Đất cho dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,16		0,14														
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-																
2.10	Đất tôn giáo	TON	0,82	0,75	0,38	1,17	0,11	0,09	0,16		0,46	0,05		1,02	0,18	0,12	0,19	0,32	
2.11	Đất tín ngưỡng	TIN	4,68														0,20	0,15	
2.12	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	34,42	3,94	2,04	7,32	1,31	0,38	4,36	0,44	0,25	0,13	0,08	11,31	0,02	0,75	0,43	2,52	0,27
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	142,31	2,22	7,68	6,07	1,31	22,94	2,35	3,50	0,56	0,65	0,47	16,99	2,41	2,69	35,67	36,10	0,70
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng đặc ao, hồ, đầm, phá	MNC	19,10	1,39	2,55	0,07	0,35	0,65	0,05	2,15	0,51	0,15	0,37	2,57	2,31	2,57	0,06	5,14	0,33
2.12.2	Đất có mặt nước dùng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	123,21	0,83	5,13	6,00	0,96	22,29	2,30	1,35	0,05	0,50	0,10	16,54	0,10	0,12	35,61	30,96	0,37
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,09	0,09															

Bảng 4: Diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Thị trấn Ái Tử	Xã Triệu Ái	Xã Triệu Cơ	Xã Triệu Đại	Xã Triệu Độ	Xã Triệu Giang	Xã Triệu Hòa	Xã Triệu Long	Xã Triệu Phước	Xã Triệu Tài	Xã Triệu Tân	Xã Triệu Thành	Xã Triệu Thuận	Xã Triệu Thượng	Xã Triệu Trách	Xã Triệu Trung
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	4.618,86	63,97	1.547,31	722,33	19,67	19,93	19,33	13,14	13,83	20,20	19,30	569,11	12,23	15,33	189,77	1.362,20	11,21
Trong đó:																			
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	344,74	5,95	26,76	8,55	10,87	10,12	6,64	4,33	4,10	9,40	11,89	203,10	3,30	6,27	6,44	23,56	3,46
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	610,81	29,83	72,75	99,40	8,80	9,70	11,24	8,67	9,40	8,94	6,70	153,39	8,22	8,15	26,18	142,51	6,93
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLM/PNN	257,94	0,09	211,88				1,13	0,06	0,26	0,06		2,90	0,71	0,47	5,80	34,46	0,12
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-																
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	1.741,92			599,15								104,86				1.037,91	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1.532,97	25,53	1.235,50	6,08			0,26					19,31			150,99	95,30	
Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên																			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	110,30	1,63	0,10	9,15		0,11	0,06	0,08	0,07	1,80	0,71	84,52		0,08	0,36	10,93	0,70
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	-											0,73					
1.9	Đất làm muối	LML/PNN	0,73											0,30		0,36		17,53	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	19,45	0,94	0,32														
2	Chuyển đất cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		417,69		176,01	23,02		0,61	0,47	10,47	1,13	11,98	8,93		1,23	6,88	156,64	17,05	3,27
Trong đó:																			
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	48,77					0,61	0,47	10,47	1,13	11,98	8,93		1,23	6,88	3,80		3,27
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP	-																
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	40,07			23,02												17,05	
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	328,85		176,01														
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	300,05		179,90													120,15	
4	Chuyển đất cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		113,50	7,43	30,64	24,93	0,12	0,67	1,29	1,17	0,67	0,08	0,35	18,52	0,69	1,92	0,40	24,58	0,04
Trong đó:																			
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	56,63	3,63	15,02	12,43	0,01	0,13	0,73	0,36	0,22		0,05	10,38	0,12	0,96	0,17	12,40	0,02
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	16,21	3,72	2,74	1,52	0,10	0,54	0,56	0,81	0,45	0,08	0,30	3,07	0,57	0,91	0,23	0,61	
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sử dụng đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	-																
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	40,66	0,08	12,88	10,98	0,01							5,07		0,05		11,57	0,02
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	-																

Ghi chú:
- NNP là mã đất bỏ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp
- PNN là mã loại đất theo quy hoạch
- MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất